

TỔNG HỢP ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của UBND xã)

SỐ TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến năm 2024		MỤC TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ/ GHI CHÚ
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Tỷ lệ % ước thực hiện năm 2023 so với		Chỉ tiêu	Tỷ lệ % so với ước TH năm 2023	
						TH năm 2022	KH năm 2023			
I	Một số chỉ tiêu cơ bản									
1	Diện tích đất tự nhiên	Km ²	6.44	6.44	6.44	100%	100%	6.44	100.0%	
2	Diện tích đất nông nghiệp	Ha	431.25	431.25	431.25	100%	100%	431.10	99.97%	Giảm 0,15ha xây trụ sở công an xã
2.1	Đất sản xuất nông nghiệp	Ha	327.26	327.26	327.26	100%	100%	327.26	100%	
	- Diện tích đất trồng cây lâu năm	Ha	36.41	36.41	36.41	100%	100%	41.28	113.4%	Tăng 4,87ha
	- Diện tích đất trồng cây hàng năm	Ha	290.85	290.85	290.85	100%	100%	285.98	98.3%	Giảm 4,98ha do chuyển sang trồng cây lâu năm
	<i>Trong đó: Diện tích đất trồng lúa</i>	<i>Ha</i>	<i>273.40</i>	<i>273.40</i>	<i>273.40</i>	100%	100%	<i>268.53</i>	98.2%	Giảm 4,98ha do chuyển sang trồng cây lâu năm
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản	Ha	103.99	103.99	103.99	100%	100%	103.99	100%	
5	Dân số trung bình	Người	6,850	6,900	6,947	101%	101%	7,016	101%	
6	Tổng số hộ	Hộ	1,977	2,247	2,247	114%	100%	2,269	101%	
7	Số người trong độ tuổi LĐ	Người	4,156	4,140	4,168	100%	101%	4,210	101%	
II	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Tổng giá trị sản xuất	Tr.đồng	487,933	548,322	526,279	107.9%	96.0%	571,060	108.5%	Tăng bình quân hàng năm 9,5%/năm
1.1	Nông nghiệp - thủy sản	Tr.đồng	161,148	172,730	166,595	103.4%	96.4%	174,683	104.9%	Tăng bình quân hàng năm 7,0%/năm
	+ Trồng trọt	Tr.đồng	69,992	73,492	72,162	103.1%	98.2%	74,399	103.1%	
	+ Chăn nuôi - thủy sản	Tr.đồng	82,830	89,871	85,066	102.7%	94.7%	89,915	105.7%	
	+ Dịch vụ Nông nghiệp	Tr.đồng	8,326	9,367	9,367	112.5%	100.0%	10,369	110.7%	
1.2	CN - TTCN, XDCB	Tr.đồng	153,097	174,114	166,196	108.6%	95.5%	180,638	108.7%	Tăng bình quân hàng năm 12,7%/năm
	+ CN - TTCN	Tr.đồng	69,693	79,450	76,453	109.7%	96.2%	83,716	109.5%	
	+ XDCB	Tr.đồng	83,404	94,664	89,743	107.6%	94.8%	96,922	108.0%	
1.3	Thương mại dịch vụ	Tr.đồng	173,688	201,478	193,488	111.4%	96.0%	215,739	111.5%	Tăng bình quân hàng năm 12,0%/năm
2	Cơ cấu kinh tế nông thôn									
	- Nông nghiệp - thủy sản	%	33.0%	31.5%	31.7%	95.8%	100.5%	30.6%		
	- Công nghiệp, TTCN và XD	%	31.4%	31.8%	31.6%	100.6%	99.5%	31.6%		
	- Dịch vụ thương mại	%	35.6%	36.7%	36.8%	103.3%	100.1%	37.8%		
3	Thu nhập bình quân đầu người	Tr. đồng	71.2	79.5	75.8	106%	95%	81.4	107%	Đến năm 2025: 78,4 triệu đồng
4	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Nghìn đồng	9,867,267	8,432,000	9,155,438.0	93%	108.58%	6,248,506.0	68%	Tăng 10% /năm
	Giá trị sản phẩm thu hoạch/1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy	Tr. Đồng/ha	165.6	177.6	175.4	105.9%	98.80%	184	104.9%	Mục tiêu đại hội tăng từ 200-220

SỐ TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023				Dự kiến năm 2024		MỤC TIÊU NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ/ GHI CHÚ
				Kế hoạch	Ước thực hiện năm 2023	Tỷ lệ % ước thực hiện năm 2023 so với		Chỉ tiêu	Tỷ lệ % so với ước TH năm 2023	
						TH năm 2022	KH năm 2023			
III	Chỉ tiêu Văn hoá - xã hội									
1	Giáo dục - đào tạo									
1.1	Trường chuẩn QG (số lũy kế)	Trường	3	3	3	100%	100%	3	100%	Duy trì 100% trường chuẩn
1.2	Trường chuẩn QG mức độ 2 (số lũy kế)	Trường	1	0	0			2	100%	Đến năm 2025 có 100% các trường đạt chuẩn MĐ 2
2	Y tế, dân số, kế hoạch hoá gia đình									
2.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	9.1	9.0	8.6	95%	96%	8.5	99%	
2.2	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	118/100	112/100	124/100			115/100		Đến năm 2025: 105/100
3	Tỷ lệ bao phủ BHXH, BHYT									
3.1	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	52.0	52.0	50.0	96%	96%	52.0	104%	Đến năm 2025: 55%
3.2	Tỷ lệ tham gia BHYT so với dân số	%	94.0	95.0	95.1	101%	100%	97.0	102%	Đến năm 2025: 95%
4	Văn hóa - TDTT									
4.1	Tỷ lệ số hộ được công nhận GĐVH	%	93.7	90	94.1	100.4%	105%	95	101%	Hàng năm : 90% trở lên
4.2	Tỷ lệ số làng, khu dân cư văn hoá	%	100	100	100	100%	100%	100	100%	Hàng năm : 100%
5	Xây dựng nông thôn mới									
	Số tiêu chí nông thôn mới nâng cao (Số lũy kế)	Tiêu chí/19	10	12	10	100%	83%	19/19	100%	Đến năm 2024 xã đạt nông thôn mới nâng cao
6	An ninh - Quân sự									
6.1	Tỷ lệ số làng an toàn về ANTT	%	100	100	100	100%	100%	100	100%	Hàng năm 100% làng đạt danh hiệu AT về ANTT
6.2	Tỷ lệ chỉ tiêu giao quân	%	100	100	100	100%	100%	100	100%	Hàng năm hoàn thành chỉ tiêu giao quân
7	Các chỉ tiêu xã hội khác									
7.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn	%	1.62	1.43	0.80	49%	56%	=<0,8%	= <0,8%	Đến năm 2025: Giảm dưới 1% dân số
7.2	Tỷ lệ hộ dùng nước sạch	%	100	100	100	100%	100%	100	100%	Đến năm 2025 có 100% số hộ dùng nước sạch
7.3	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	85	90	90	106%	100%	95	106%	Đến năm 2025: 100%
7.4	Tỷ lệ cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	%	87.5	100	93.75	107%	94%	100	107%	Hàng năm 100% cán bộ, công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ